

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG Đ
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 14-4-2022
V/v: *Không công nhận là vợ
chồng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG Đ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quốc C.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Công K;

2. Bà Phan Thị Phương .

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị TH, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Th - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Đ, Tòa án nhân dân huyện Quảng Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2021, về tranh chấp “Không công nhận là vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2022/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1979.

Nơi cư trú: Thôn Phú Lễ, xã Quảng Phú, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt .

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Đắc C, sinh năm 1974.

Nơi cư trú: Thôn Phú Lễ, xã Quảng Phú, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 11 năm 2021 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị S trình bày như sau: Giữa chị và anh Nguyễn Đắc C tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 đến nay, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã,

xúc phạm nhau. Anh C làm nghề lái xe đường dài nên không quan tâm chăm lo cho cuộc sống gia đình. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa chị và anh Nguyễn Đắc C

Về con chung: Quá trình chung sống, anh chị có 4 người con chung. Các cháu tên là Nguyễn Đắc H, sinh ngày 16/5/1998; Nguyễn Thị Thúy H, sinh ngày 30/5/2005; Nguyễn Thúy H, sinh ngày 11/9/2009 và Nguyễn Xuân Ngọc H, sinh ngày 10/02/2012.

Chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Thúy H, Thúy H và Ngọc H cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Còn cháu Đắc H đã trên 18 tuổi, đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/12/2021, bị đơn anh Nguyễn Đắc C trình bày: Giữa anh và chị Nguyễn Thị S tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 đến nay, không tổ chức lễ cưới cũng như không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau. Vợ chồng không quan tâm, tôn trọng, cảm thông và chia sẻ cho nhau. Nay chị S yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa anh và chị S thì anh không có ý kiến gì, vì vợ chồng anh không đăng ký kết hôn, Tòa án có xử cũng như vậy.

Về con chung: Quá trình chung sống, anh chị có 4 người con chung. Các cháu tên là Nguyễn Đắc H, sinh ngày 16/5/1998; Nguyễn Thị Thúy H, sinh ngày 30/5/2005; Nguyễn Thúy H, sinh ngày 11/9/2009 và Nguyễn Xuân Ngọc H, sinh ngày 10/02/2012.

Vì các con đã lớn, đủ khả năng nhận thức nên con ở với ai thì anh cũng đồng ý. Anh không có ý kiến gì

Về tài sản chung và nợ chung: Anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án do đặc thù công việc là lái xe đường dài nên anh bận không nghĩ được nên anh C có đơn đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Quảng Đ tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo đúng quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Đ tham gia phiên tòa trình bày quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Đảm bảo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.
- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14 và Điều 53, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị S. Không công nhận chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Đắc C là vợ chồng.

Về con chung: Giao cả 3 cháu Nguyễn Thị Thúy H, sinh ngày 30/5/2005; Nguyễn Thúy H, sinh ngày 11/9/2009 và Nguyễn Xuân Ngọc H, sinh ngày 10/02/2012 cho chị Nguyễn Thị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh Nguyễn Đắc C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị S phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viện, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị S có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng với bị đơn là anh Nguyễn Đắc C có nơi cư trú tại: Thôn Phú Lễ, xã Quảng Phú, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế nên tranh chấp trên được xác định là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn là anh Nguyễn Đắc C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Giữa chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Đắc C chung sống với nhau từ năm 1997, trước khi chung sống anh chị tự do tìm hiểu yêu đương, tự nguyện về chung sống với nhau nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân xã Quảng Phú cũng xác nhận qua kiểm tra Sổ đăng ký kết hôn và hồ sơ tại xã Quảng Phú không có tên anh Nguyễn Đắc C và chị Nguyễn Thị S.

Hội đồng xét xử thấy rằng, tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”* và tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thu hành Luật hôn nhân gia đình quy định: *“Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”*.

Như vậy, chị S và anh C chung sống với nhau từ năm 1997 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn, mặc dù anh chị có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật mà vẫn chung sống với nhau như vợ chồng nên là quan hệ hôn nhân giữa chị S và anh C là không hợp pháp, không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống, giữa anh chị xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do 2 bên bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau, anh C đi làm xa nên không quan tâm chăm lo cho cuộc sống gia đình nên chị S làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng giữa chị và anh C. Anh C cũng thừa nhận giữa 2 người từ khi chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, xúc phạm nhau, cả 2 không tôn trọng, cảm thông và chia sẻ cho nhau nên anh cũng đồng ý và không có ý kiến gì với yêu cầu của chị S.

Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53 Luật hôn nhân gia đình, Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội, chấp nhận yêu cầu của chị S, không công nhận chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Đức C là vợ chồng

[3]. Về con chung: Chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Đức C đều thừa nhận trong quá trình chung sống, anh chị có 04 người con. Các cháu tên là Nguyễn Đức H, sinh ngày 16/5/1998; Nguyễn Thị Thúy H, sinh ngày 30/5/2005; Nguyễn Thúy H, sinh ngày 11/9/2009 và Nguyễn Xuân Ngọc H, sinh ngày 10/02/2012.

Xét yêu cầu nuôi con của chị Nguyễn Thị S thấy rằng hiện nay cả 3 cháu Nguyễn Thị Thúy H; Nguyễn Thúy H và Nguyễn Xuân Ngọc H đang ở cùng với chị S, do chị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Đồng thời tại bản tự khai ngày 05 tháng 01 năm 2022, cả 3 cháu cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Do vậy để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu nên căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, để chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị S.

Còn cháu Nguyễn Đức H, đã trên 18 tuổi, đủ khả năng lao động, chị S và anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 9; Điều 14; Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Đắc Clà vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cả 3 cháu Nguyễn Thị Thúy H, sinh ngày 30/5/2005; Nguyễn Thúy H, sinh ngày 11/9/2009 và Nguyễn Xuân Ngọc H, sinh ngày 10/02/2012 cho chị Nguyễn Thị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh Nguyễn Đắc C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Áp dụng Điều 147 BLTTDS 2015. Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chị Nguyễn Thị S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002067 ngày 26/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chị S đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với những người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bỏ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT.Huế;
- VKSND huyện Quảng Đ;
- Chi cục THADS huyện Quảng Đ;
- UBND xã Quảng Phú;
- Các đương sự;
- Lưu HS;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Quốc C